

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27
PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	28 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Văn Thăng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dương	Ủy viên
Ông La Văn Út	Ủy viên
Ông Đàm Xuân Trọng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Lưu Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Văn Út	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số: 255 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		288.750.068.143	283.947.181.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	89.430.464.342	86.422.064.243
1. Tiền	111		86.430.464.342	68.422.064.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.116.862.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.866.411.070
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.749.548.870)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.888.649.382	141.391.630.759
1. Phải thu khách hàng	131		132.229.020.398	130.478.823.605
2. Trả trước cho người bán	132		5.226.963.437	6.594.967.937
3. Các khoản phải thu khác	135		10.514.959.733	4.400.133.403
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(82.294.186)	(82.294.186)
IV. Hàng tồn kho	140	5	47.994.885.723	51.628.299.808
1. Hàng tồn kho	141		48.104.310.965	51.737.725.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.425.242)	(109.425.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.436.068.696	3.388.324.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271.670.965	343.890.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.331.907	312.829.360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.756.498	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.015.309.326	2.731.605.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.807.551.918.989	1.953.856.910.348
I. Tài sản cố định	220		1.790.443.885.068	1.936.066.297.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.760.535.967.157	1.888.028.689.164
- Nguyên giá	222		3.579.205.360.522	3.591.562.738.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.818.669.393.365)	(1.703.534.049.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	27.944.477.964	28.250.980.211
- Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.502.247)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.963.439.947	19.786.628.363
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.695.069.149	17.006.247.536
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	8	2.021.284.596	2.206.247.536
2. Đầu tư dài hạn khác	258	9	66.500.000.000	66.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	9	(51.826.215.447)	(51.700.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		412.964.772	784.365.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		99.607.772	151.008.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	320.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		313.357.000	313.357.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.096.301.987.132	2.237.804.092.143

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.054.937.372.264	1.185.692.523.462
I. Nợ ngắn hạn	310		421.357.639.664	429.744.718.025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	261.554.866.080	258.677.272.750
2. Phải trả người bán	312		68.141.082.145	55.051.621.043
3. Người mua trả tiền trước	313		789.790.466	131.454.859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	9.075.310.382	11.800.568.625
5. Phải trả người lao động	315		20.765.445.042	26.724.855.885
6. Chi phí phải trả	316	12	50.194.703.836	69.169.405.844
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.233.039.045	5.058.564.551
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.603.402.668	3.130.974.468
II. Nợ dài hạn	330		633.579.732.600	755.947.805.437
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	633.579.732.600	755.947.805.437
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.041.364.614.868	1.052.111.568.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1.041.364.614.868	1.052.111.568.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		206.604.956.661	195.098.088.307
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.560.213.887	24.266.415.142
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.328.353.987	45.875.974.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.096.301.987.132	2.237.804.092.143

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	35.137.311.534	36.011.686.819
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.310.245	245.011



 Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu



 Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng




 Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	792.896.747.165	807.958.541.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	792.896.747.165	807.958.541.479
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	715.632.224.287	753.834.530.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.264.522.878	54.124.011.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.850.678.022	6.082.640.723
7. Chi phí tài chính	22	20	39.701.803.318	58.475.608.220
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.440.538.022	40.283.180.512
8. Chi phí bán hàng	24		1.467.550.825	1.069.189.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.419.859.357	17.987.848.574
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18.525.987.400	(17.325.993.690)
11. Thu nhập khác	31	21	9.780.882.265	44.981.932.500
12. Chi phí khác	32	21	1.095.801.676	7.222.514.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	8.685.080.589	37.759.418.020
14. (Lỗ) trong công ty liên kết	45		(184.962.940)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		27.026.105.049	20.433.424.330
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	5.377.751.062	5.033.297.986
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		320.000.000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.328.353.987	15.400.126.344
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		21.328.353.987	15.400.126.344
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	270	195


 Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu


 Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng


 Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>27.026.105.049</i>	<i>20.433.424.330</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	127.775.054.572	128.081.792.992
Các khoản hoàn nhập dự phòng	03	(1.623.333.423)	(1.032.989.200)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	9.849.823.087	17.198.613.299
Chi phí lãi vay	05	(7.121.186.348)	(42.427.329.530)
	06	29.440.538.022	40.283.180.512
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>185.347.000.959</i>	<i>162.536.692.403</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.543.111.727)	(38.097.918.427)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.491.465.706	4.786.373.707
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.336.478.271	17.057.217.732
Thay đổi chi phí trả trước	12	84.808.555	(272.303.995)
Tiền lãi vay đã trả	13	(30.983.932.504)	(43.340.585.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.135.667.186)	(1.527.771.181)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.942.879.800)	(5.659.137.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>144.654.162.274</i>	<i>95.482.568.171</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(16.588.892.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.719.999.206	44.390.956.050
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.399.078.293	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.355.493.033	5.036.683.081
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>10.474.570.532</i>	<i>32.838.747.081</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129.216.057.404)	(169.070.649.285)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.082.152.715)	(23.551.039.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(152.298.210.119)</i>	<i>(192.621.688.485)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.830.522.687	(64.300.373.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.422.064.243	202.241.342.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	177.879.412	39.020.369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	89.430.464.342	137.979.990.126


 Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu


 Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng


 Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 5 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 443 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 517 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.062.896.872	752.642.122
Tiền gửi ngân hàng	85.367.567.470	67.669.422.121
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	18.000.000.000
	89.430.464.342	86.422.064.243

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.361.678.720	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.185.573.630	51.252.658.789
Công cụ, dụng cụ	557.058.615	485.066.261
	48.104.310.965	51.737.725.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109.425.242)	(109.425.242)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	47.994.885.723	51.628.299.808

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	6.631.671.465	418.919.147	3.583.790.392.812	721.755.522	3.591.562.738.946
Thanh lý	-	-	12.291.746.606	-	12.291.746.606
Giảm khác	-	-	-	65.631.818	65.631.818
Tại ngày 30/6/2014	6.631.671.465	418.919.147	3.571.498.646.206	656.123.704	3.579.205.360.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	2.860.178.961	418.919.147	1.699.663.176.840	591.774.834	1.703.534.049.782
Khấu hao trong kỳ	156.365.304	-	127.269.424.499	42.762.522	127.468.552.325
Thanh lý	-	-	12.291.746.606	-	12.291.746.606
Giảm khác	-	-	-	41.462.136	41.462.136
Tại ngày 30/6/2014	3.016.544.265	418.919.147	1.814.640.854.733	593.075.220	1.818.669.393.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	3.615.127.200	-	1.756.857.791.473	63.048.484	1.760.535.967.157
Tại ngày 31/12/2013	3.771.492.504	-	1.884.127.215.972	129.980.688	1.888.028.689.164

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.532.163.680.054 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.881.010.900.680 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2014 là 81.275.616.037 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 92.777.287.961 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	28.250.980.211	28.250.980.211
Tại ngày 30/6/2014	28.250.980.211	28.250.980.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014		
Khấu hao trong kỳ	306.502.247	306.502.247
Tại ngày 30/6/2014	306.502.247	306.502.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2014	27.944.477.964	27.944.477.964
Tại ngày 31/12/2013	28.250.980.211	28.250.980.211

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang với giá gốc khoản đầu tư là 5 tỷ đồng. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang	Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	20	20	Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ hàng hải khác, dịch vụ vận tải và đại lý kinh doanh xăng dầu

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	85.368.805.195	86.852.632.153
Tổng công nợ	(75.262.382.213)	(75.821.394.471)
Tài sản thuần	10.106.422.982	11.031.237.682
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	2.021.284.596	2.206.247.536
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu	13.369.704.051	-
Lỗ thuần	1.079.422.444	-
Lỗ thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	184.962.940	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh số tiền Công ty mua cổ phần của các công ty sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Phú	53.500.000.000	53.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho cảng xăng dầu Hàng không Miền Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	66.500.000.000	66.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(51.826.215.447)	(51.700.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	14.673.784.553	14.800.000.000

(i) Bao gồm giá trị dự phòng trích lập cho các loại cổ phiếu sau:

- Dự phòng giảm giá 100.000 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn với số tiền 200.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 200.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá cổ phiếu bình quân từ ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014;
- Dự phòng giảm giá 625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 51.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 51.500.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số tiền 126.215.447 đồng. Dự phòng được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Hàng không Miền Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	105.573.466.080	104.411.960.250
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	64.080.000.000	63.375.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.901.400.000	90.890.312.500
	261.554.866.080	258.677.272.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.805.626.340	3.307.618.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.321.515.190	8.079.431.314
Thuế thu nhập cá nhân	502.437.910	391.662.350
Khác	445.730.942	21.856.742
	<u>9.075.310.382</u>	<u>11.800.568.625</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	30.000.000.000	41.643.319.500
Chi phí lãi vay phải trả	14.243.053.269	15.795.034.323
Chi phí phải trả khác	5.951.650.567	11.731.052.021
	<u>50.194.703.836</u>	<u>69.169.405.844</u>

- (i) Căn cứ theo Công văn số 7499/BTC-CDKT ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính trả lời Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ 2 năm/lần lên đà sửa chữa. Số dư trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm chi phí sửa chữa lớn trích trước của năm 2014 chưa quyết toán và 1/2 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa trong năm 2015.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở (i)	309.042.898.680	357.848.828.187
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	320.400.000.000	348.562.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	265.691.700.000	308.213.750.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(261.554.866.080)	(258.677.272.750)
	<u>633.579.732.600</u>	<u>755.947.805.437</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	261.554.866.080	258.677.272.750
Trong năm thứ hai	261.554.866.080	258.677.272.750
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	372.024.866.520	497.270.532.687
	<u>895.134.598.680</u>	<u>1.014.625.078.187</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	261.554.866.080	258.677.272.750
Số phải trả sau 12 tháng	<u>633.579.732.600</u>	<u>755.947.805.437</u>

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở bao gồm 02 hợp đồng vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- a) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 6.118.800,5 USD (tương đương 130.697.578.680 đồng).
- b) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.349.500 USD (tương đương 178.345.320.000 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 309.042.898.680 đồng.

- (ii) Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDG1 cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC (nay là PV Combank) là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do tổng giám đốc PVFC phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PVFC thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 15.000.000 USD (tương đương 320.400.000.000 đồng).
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 40.480.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.438.750 USD (tương đương 265.691.700.000 đồng).

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	181.133.187.959	21.801.790.645	49.292.489.941	1.039.098.558.878							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.963.632.603	44.963.632.603							
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(23.659.999.800)	(23.659.999.800)							
Trích các quỹ	-	-	-	13.964.900.348	2.464.624.497	(24.720.147.845)	(8.290.623.000)							
Tại ngày 01/01/2014	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	195.098.088.307	24.266.415.142	45.875.974.899	1.052.111.568.681							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	21.328.353.987	21.328.353.987							
Chia cổ tức năm 2013 (i)	-	-	-	-	-	(23.659.999.800)	(23.659.999.800)							
Trích các quỹ (ii)	-	-	-	11.506.868.354	2.293.798.745	(22.215.975.099)	(8.415.308.000)							
Tại ngày 30/6/2014	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	206.604.956.661	26.560.213.887	21.328.353.987	1.041.364.614.868							

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ là 3% tương ứng với số tiền là 23.659.999.800 đồng.

(ii) Công ty thực hiện trích quỹ trong năm bao gồm 11.506.868.354 đồng, 2.293.798.745 đồng và 8.415.308.000 đồng lần lượt là số tiền trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thực hiện năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 của Công ty ngày 15 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2014	31/12/2013
			VND	VND
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	414.652.170.000	52	414.652.170.000	414.652.170.000
Các cổ đông khác	384.014.490.000	48	384.014.490.000	384.014.490.000
	798.666.660.000	100	798.666.660.000	798.666.660.000

Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh vận tải, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải : Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại : Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác : Các hoạt động khác của Công ty

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<u>Vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	424.202.227.520	354.107.885.057	14.586.634.588	792.896.747.165
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh cho các bộ phận khác (nội bộ)	-	-	1.437.504.140	1.437.504.140
Tổng Doanh thu	424.202.227.520	354.107.885.057	16.024.138.728	794.334.251.305
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	67.654.229.066	4.475.834.877	5.134.458.935	77.264.522.878
Chi phí phân bổ	16.336.278.879	2.063.271.298	2.487.860.005	20.887.410.182
Chi phí không phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				56.377.112.696
Doanh thu hoạt động tài chính				1.850.678.022
Chi phí tài chính				39.701.803.318
Lợi nhuận từ hoạt động khác				8.685.080.589
Lỗ trong công ty liên kết				(184.962.940)
Lợi nhuận trước thuế				27.026.105.049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.697.751.062
Lợi nhuận sau thuế				21.328.353.987

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty như sau:

	<u>Vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.926.131.906.475	31.088.176.647	35.976.621.231	1.993.196.704.353
Tài sản không phân bổ				103.105.282.779
Tổng tài sản hợp nhất				2.096.301.987.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	988.267.559.703	41.172.264.662	13.427.617.491	1.042.867.441.856
Nợ phải trả không phân bổ				12.069.930.408
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.054.937.372.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Nội địa	792.896.747.165	744.868.575.045
Viễn dương	-	63.089.966.434
	792.896.747.165	807.958.541.479

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/6/2014	31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	1.788.480.445.121	1.916.279.669.375	-	16.588.892.050
Viễn dương	-	-	-	-

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.896.747.165	807.958.541.479
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu vận tải	424.202.227.520	484.555.180.126
Doanh thu bán hàng hóa	354.107.885.057	313.636.224.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.586.634.588	9.767.136.580
	792.896.747.165	807.958.541.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.896.747.165	807.958.541.479

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	357.293.365.698	436.556.491.125
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.632.050.180	310.646.589.228
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	8.706.808.409	6.631.449.652
	715.632.224.287	753.834.530.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.613.418.484	180.255.967.371
Chi phí nhân công	55.745.687.938	54.928.298.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.775.054.572	128.081.792.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.894.084.877	58.482.382.053
Chi phí khác	31.859.338.418	40.496.537.168
	386.887.584.289	462.244.978.444

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.197.915.833	4.795.620.881
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.577.200	241.062.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	494.304.989	1.045.957.642
Doanh thu tài chính khác	880.000	-
	1.850.678.022	6.082.640.723

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.440.538.022	40.283.180.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.871.420.886	17.369.636.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539.553.567	1.846.655.920
Hoàn nhập đầu tư chứng khoán	(1.623.333.423)	(1.032.989.200)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	1.469.178.949	-
Chi phí tài chính khác	4.445.317	9.124.065
	39.701.803.318	58.475.608.220

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định (i)	7.720.000.000	44.390.956.050
Các khoản thu nhập khác	2.060.882.265	590.976.450
Thu nhập khác	9.780.882.265	44.981.932.500
Chi phí thanh lý nhượng bán	300.969.173	7.000.309.601
Các khoản chi phí khác	794.832.503	222.204.879
Chi phí khác	1.095.801.676	7.222.514.480
Lợi nhuận khác	8.685.080.589	37.759.418.020

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT-VITACO ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công ty đã bán thanh lý tàu Áp Bắc 02 và Áp Bắc 03 với tổng giá trị thu hồi là 7.720.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	3.089.970.565	4.098.522.310
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	2.002.462.218	800.241.805
Công ty TNHH Vitaco Đà Nẵng	285.318.279	134.533.871
	5.377.751.062	5.033.297.986

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.328.353.987	15.400.126.344
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	21.328.353.987	15.400.126.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	195

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	895.134.598.680	1.014.625.078.187
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	89.430.464.342	86.422.064.243
Nợ thuần	805.704.134.338	928.203.013.944
Vốn chủ sở hữu	1.041.364.614.868	1.052.111.568.681
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,88

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.430.464.342	86.422.064.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.469.049.659	134.878.957.008
Đầu tư ngắn hạn	-	1.116.862.200
Đầu tư dài hạn	8.673.784.553	8.800.000.000
Tài sản tài chính khác	313.357.000	313.357.000
Tổng cộng	240.886.655.554	231.531.240.451
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	895.134.598.680	1.014.625.078.187
Phải trả người bán và phải trả khác	72.374.121.190	60.110.185.594
Chi phí phải trả	50.194.703.836	69.169.405.844
Tổng cộng	1.017.703.423.706	1.143.904.669.625

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	59.871.212.519	37.480.865.151	954.106.536.998	1.061.396.930.283
Đô la Singapore (SGD)	-	-	2.940.771.619	2.620.814.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(44.711.766.224)	(59.824.904.817)
Đô la Singapore (SGD)	(147.038.581)	(274.913.575)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, để phòng ngừa rủi ro lãi suất, Công ty đã ký kết Hợp đồng hoán đổi lãi suất cho các hợp đồng tín dụng với số dư ngoại tệ (USD) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.438.750 USD. Các khoản vay còn lại chịu lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể từng hợp đồng.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/Giảm số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(12.588.857.974)
VND	-200	12.588.857.974
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(15.809.837.254)
VND	-200	15.809.837.254

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ Công ty mẹ và các khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.430.464.342	-	89.430.464.342
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.469.049.659	-	142.469.049.659
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	8.673.784.553	8.673.784.553
Tài sản tài chính khác	-	313.357.000	313.357.000
Tổng cộng	231.899.514.001	8.987.141.553	240.886.655.554
30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	72.374.121.190	-	72.374.121.190
Chi phí phải trả	50.194.703.836	-	50.194.703.836
Các khoản vay	261.554.866.080	633.579.732.600	895.134.598.680
Tổng cộng	384.123.691.106	633.579.732.600	1.017.703.423.706
Chênh lệch thanh khoản thuần	(152.224.177.105)	(624.592.591.047)	(776.816.768.152)
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.422.064.243	-	86.422.064.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.878.957.008	-	134.878.957.008
Đầu tư ngắn hạn	1.116.862.200	-	1.116.862.200
Đầu tư dài hạn	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Tài sản tài chính khác	-	313.357.000	313.357.000
Tổng cộng	222.417.883.451	9.113.357.000	231.531.240.451
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.110.185.594	-	60.110.185.594
Chi phí phải trả	69.169.405.844	-	69.169.405.844
Các khoản vay	258.677.272.750	755.947.805.437	1.014.625.078.187
Tổng cộng	387.956.864.188	755.947.805.437	1.143.904.669.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	(165.538.980.737)	(746.834.448.437)	(912.373.429.174)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với công nợ tài chính, tuy nhiên, Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 24 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (Công ty con của Công ty) ký Hợp đồng thuê văn phòng số 07- 2013/HĐ-MHH với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương để thuê lâu 6 tòa nhà 155 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng tháng là 94.119.000 đồng.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục “Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan”).

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông Thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2014 và nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn thành xong thủ tục mua tàu và giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco - Công ty con của Công ty khai thác. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thương mại VITACO đã đưa vào khai thác tàu Nhà bè 06 có xuất xứ từ Nhật bản. Tàu có trọng tải 6.788 DWT đã qua sử dụng 12 năm.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Nguyễn Trọng Nghĩa
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng



Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 (TOÀN CÔNG TY)
 Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014**

Phần I/Doanh thu hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị mua	Mối quan hệ	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)			Sản phẩm vật tư máy móc thiết bị - thiết kế xây lắp			Đơn vị: VND
				Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	
A	B	C		1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
2	11085000	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	46.970.893.860	-	45.681.226.658	1.289.667.202	-	-	-
3	11019000	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	1.207.186.500	-	1.191.190.530	15.995.970	-	-	-
		Cộng		48.178.080.360	-	46.872.417.188	1.305.663.172	-	-	-

mm

Ukland



Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng

Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)
(TOÀN CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Mối quan hệ	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác	Đơn vị: VND
					Tổng số	Trong đó:			
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận		
A	B			2	3	4	5		
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	163.383.959.780					
2	11085000	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	271.065.097.011					
3	11003500	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Thành viên Petrolimex	129.119.502					
4	11070000	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	1.807.773.349					
5	11051000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	27.718.806					
6	11002000	Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	1.021.053.441					
7	11005000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên Petrolimex						820.614
		Cộng		437.434.721.889					820.614



Handwritten signature in blue ink

Nguyễn Trọng Nghĩa
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng

Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 (TOÀN CÔNG TY)**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Mối quan hệ	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bép và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C		I	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu năm		-			
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong năm		383.173.949.882	7.597.457.349		
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	-	-	-	-
2	11002000	Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	310.362.867.709	-	-	-
3	11004000	Công ty xăng dầu KV5	Thành viên Petrolimex	11.984.762.863	-	-	-
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12	Thành viên Petrolimex	410.751.898	-	-	-
5	11005800	Cảng dầu B12	Thành viên Petrolimex	2.219.219.851	-	-	-
6	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	1.298.671.404	-	-	-
7	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	9.784.640.973	-	-	-
8	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	36.410.558.210	-	-	-
9	11024000	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Thành viên Petrolimex	-	7.400.830.349	-	-
10	11013000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên Petrolimex	-	196.627.000	-	-
11	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	10.702.476.974	-	-	-
12	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	-	-	-	-
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong năm		383.173.949.882	7.597.457.349		
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối năm		-			



Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng

Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(TOÀN CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Kỳ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ	Đơn vị: VND
A	B	C		1	2	3	4	5	6	
		PHẦN I: NGÂN HẠN					7.765.254.180			
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	99.004.137.913	-	-				
2	11002000	Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	36.867.863.755						
3	11019000	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	129.719.366						
4	11070000	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	8.400.000						
5	11077000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng	Thành viên Petrolimex	2.500.367.850						
6	11085000	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	335.263.700						
7	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	57.533.537.979			7.765.254.180			
8	11038100	Công ty Cổ phần PJJCO Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	1.620.933.190						
		PHẦN II: DÀI HẠN								

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng

Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 (TOÀN CÔNG TY)**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C		1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN		45.580.682.915			1.273.214.493		64.080.000.000
1	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	445.033.075			531.612.621		
2	11002000	Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	34.429.891.747					
3	11002400	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên Petrolimex	175.956.629					
4	11019000	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	-			741.601.872		
5	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Thành viên Petrolimex	65.696.630					
6	11024400	Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	1.367.039.300					
7	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	708.787.200					
8	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	5.469.771.274					
9	11011000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	200.000.000					
10	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Thành viên Petrolimex						64.080.000.000
11	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	2.718.507.060					
		PHẦN II: DÀI HẠN							
1	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex							256.320.000.000
									256.320.000.000



(Handwritten signature)

Nguyễn Trọng Nghĩa
 Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
 Kế toán trưởng

Lưu Văn Thăng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014